

HSK 2.0 STANDARD • LEVEL 2 VOCABULARY

# SỔ TAY TỔNG HỢP TỪ VỰNG HSK 2

Trọn bộ từ vựng cốt lõi HSK 2 (2.0) thiết kế dạng thẻ học trực quan, nâng cao khả năng giao tiếp thường nhật với phiên âm chuẩn & âm Hán Việt.

**100% Đầy Đủ 151 Từ Vựng HSK 2**

Sắp xếp khoa học kèm phiên âm, từ loại & câu ví dụ

**Âm Hán Việt Viết Hoa Chuẩn Mục**

Kích hoạt phản xạ từ vựng qua tiếng mẹ đẻ

**Tích Hợp QR Code Tương Tác**

Quét mã nghe phát âm chuẩn & luyện tập online

**⚡ KHÔNG GIAN HỌC TRỰC TUYẾN****Quét Mã QR Để Học & Nghe Phát Âm**

Dùng camera điện thoại quét mã QR để mở ngay kho từ vựng trực tuyến trên FoxHSK: Nghe phát âm giọng Bắc Kinh, tập viết từng nét bút và làm bài trắc nghiệm.

<https://foxhsk.com/vocabulary?standard=2.0&level=2> →





## ☆ CẤU TRÚC 1 THẺ TỪ VỰNG CHUẨN TRÊN FOXHSK

Áp dụng chuẩn UI V3 đồng bộ toàn hệ thống

HSK 2

Trợ từ

#001

吧

ba

nhé, đi

我们回家吧。

Wǒmen huíjiā ba.

Chúng mình về nhà đi.

12 nét

HÁN VIỆT

BA

**1 Cấp độ & Từ loại:** Xác định phân loại ngữ pháp (Động từ, Danh từ, Phó từ...) để đặt câu đúng ngữ cảnh.

**3 Pinyin Đỏ Nổi Bật:** Đầy đủ dấu thanh điệu giúp phát âm chuẩn xác ngữ âm phổ thông.

**5 Câu Ví Dụ Thực Tế:** Ứng dụng từ vựng vào ngữ cảnh câu thực tế, tách riêng 3 dòng rõ ràng: Chữ Hán, Pinyin và bản dịch tiếng Việt.

**2 Chữ Hán Tiêu Chuẩn:** Kiểu chữ Noto Serif SC rõ ràng, hiển thị đúng từng nét bút chuẩn thi HSK.

**4 Nghĩa Tiếng Việt:** Bản dịch tự nhiên, chuẩn văn phong tiếng Việt hiện đại.

**6 Hán Việt (VIẾT HOA 100%):** Chia khóa vàng giúp người Việt hiểu sâu gốc từ, mở rộng vốn từ vựng cấp số nhân!



### 1. Đòn Bẩy Âm Hán Việt

Tiếng Việt có hơn 70% từ mượn gốc Hán. Học chữ Hán kết hợp âm Hán Việt giúp bạn thuộc từ trong 5 giây mà không cần học vẹt!



### 2. Ôn Tập Ngắt Quãng SRS

Áp dụng nguyên lý đường cong quên lãng Ebbinghaus: Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, 7 ngày và 14 ngày trên website FoxHSK với thuật toán SRS.



### 3. Quét QR Luyện Nghe Nói

Mỗi trang tài liệu đều có mã QR dẫn trực tiếp về bài học trực tuyến để bạn nghe giọng đọc chuẩn và luyện trắc nghiệm phản xạ.

## THỐNG KÊ PHÂN BỐ TỪ LOẠI TÀI LIỆU HSK 2

Tổng cộng: 151 từ vựng

55

Danh từ

39

Động từ

18

Tính từ

4

Đại từ

8

Số & Lượng từ

27

Từ loại khác



HSK 2

Trợ từ

#001

吧

ba

nhé, đi

我们回家吧。  
Wǒmen huíjiā ba.  
Chúng mình về nhà đi.

12 nét

HÁN VIỆT: BA

HSK 2

Tính từ

#002

白

bái

trắng

我喜欢白色的猫。  
Wǒ xǐhuan báisè de māo.  
Tôi thích con mèo màu trắng.

10 nét

HÁN VIỆT: BẠCH

HSK 2

Số từ

#003

百

bǎi

Trăm

这本书一百块钱。  
Zhè běn shū yì bǎi kuài qián.  
Cuốn sách này một trăm tệ.

11 nét

HÁN VIỆT: BÁCH

HSK 2

Danh từ

#004

帮助

bāng zhù

giúp đỡ

谢谢你的帮助。  
Xièxie nǐ de bāngzhù.  
Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.

18 nét

HÁN VIỆT: BANG TRỢ

HSK 2

Danh từ

#005

报纸

bào zhǐ

báo, tờ báo

爸爸在看报纸。  
Bàba zài kàn bàozhǐ.  
Bố đang đọc báo.

22 nét

HÁN VIỆT: BÁO CHỈ

HSK 2

Giới từ

#006

比

bǐ

hơn

哥哥比我高。  
Gēge bǐ wǒ gāo.  
Anh trai cao hơn tôi.

11 nét

HÁN VIỆT: TỶ

HSK 2

Phó từ

#007

别

bié

dừng, chớ; khác; từ biệt

你别说话。  
Nǐ bié shuōhuà.  
Bạn đừng nói chuyện.

8 nét

HÁN VIỆT: BIỆT

HSK 2

Tính từ

#008

长

cháng

dài; lớn lên, trưởng thành

她的头发很长。  
Tā de tóufa hěn cháng.  
Tóc của cô ấy rất dài.

10 nét

HÁN VIỆT: TRƯỞNG

HSK 2

Danh từ

#009

唱歌

chàng gē

ca hát

我非常喜欢唱歌。  
Wǒ fēicháng xǐhuan chànggē.  
Tôi rất thích hát.

20 nét

HÁN VIỆT: XƯỚNG CA



HSK 2

Động từ

#010

出

chū

ra, xuất hiện

他走出房间了。

Tā zǒu chū fángjiān le.

Anh ấy đi ra khỏi phòng rồi.

8 nét

HÁN VIỆT: XUẤT

HSK 2

Động từ

#011

穿

chuān

mặc áo quần, đi giày

今天天气冷，多穿一点。

Jīntiān tiānqì lěng, duō chuān yídiǎn.

Hôm nay trời lạnh, mặc nhiều hơn một chút.

14 nét

HÁN VIỆT: XUYỀN

HSK 2

Động từ

#012

船

chuán

tàu thuyền

我们坐船去北京。

Wǒmen zuò chuán qù Běijīng.

Chúng tôi đi tàu đến Bắc Kinh.

11 nét

HÁN VIỆT: THUYỀN

HSK 2

Lượng từ

#013

次

cì

lần

我去过一次中国。

Wǒ qù guo yí cì Zhōngguó.

Tôi từng đi Trung Quốc một lần.

14 nét

HÁN VIỆT: THỨ

HSK 2

Giới từ

#014

从

cóng

từ

我从早上开始学汉语。

Wǒ cóng zǎoshang kāishǐ xué Hànyǔ.

Tôi học tiếng Trung từ buổi sáng.

8 nét

HÁN VIỆT: TỪNG

HSK 2

Động từ

#015

错

cuò

sai

这个字你写错了。

Zhè gè zì nǐ xiě cuò le.

Chữ này bạn viết sai rồi.

13 nét

HÁN VIỆT: THÁC

HSK 2

Danh từ

#016

打篮球

dǎ lán qiú

chơi bóng rổ

我和朋友去打篮球。

Wǒ hé péngyou qù dǎ lánqiú.

Tôi và bạn đi chơi bóng rổ.

35 nét

HÁN VIỆT: TÁ LAM CẦU

HSK 2

Đại từ

#017

大家

dà jiā

mọi người, tất cả

请大家做好准备。

Qǐng dàjiā zuò hǎo zhǔnbèi.

Mời mọi người chuẩn bị kỹ.

19 nét

HÁN VIỆT: ĐẠI GIA

HSK 2

Liên từ

#018

但是

dàn shì

Nhưng

虽然贵，但是很好看。

Suīrán guì, dànshì hěn hǎokàn.

Tuy đắt, nhưng rất đẹp.

17 nét

HÁN VIỆT: ĐẪN THỊ



HSK 2

Giới từ

#019

到  
dào

Đến

我到家了。  
Wǒ dào jiā le.  
Tôi về đến nhà rồi.

13 nét

HÁN VIỆT: ĐÁO

HSK 2

Trợ từ

#020

得  
de

có

他跑得很快。  
Tā pǎo de hěn kuài.  
Anh ấy chạy rất nhanh.

14 nét

HÁN VIỆT: ĐẮC

HSK 2

Trợ từ

#021

得  
děi

phải, cần phải

我得去上班了。  
Wǒ děi qù shàngbān le.  
Tôi phải đi làm rồi.

14 nét

HÁN VIỆT: ĐẮC

HSK 2

Danh từ

#022

弟弟  
dì di

em trai

我的弟弟在读小学。  
Wǒ de dìdì zài dú xiǎoxué.  
Em trai tôi đang học tiểu học.

26 nét

HÁN VIỆT: ĐỆ ĐỆ

HSK 2

Số từ

#023

第一  
dì yī

đầu tiên

这是我第一次来这儿。  
Zhè shì wǒ dì yī cì lái zhèr.  
Đây là lần đầu tiên tôi đến đây.

24 nét

HÁN VIỆT: ĐỆ NHẤT

HSK 2

Động từ

#024

懂  
dǒng

Hiểu

这句话听懂了吗？  
Zhè jù huà tīng dǒng le ma?  
Câu này bạn nghe hiểu chưa?

9 nét

HÁN VIỆT: ĐỒNG

HSK 2

Danh từ

#025

房间  
fáng jiān

phòng

我的房间很大。  
Wǒ de fángjiān hěn dà.  
Phòng của tôi rất rộng.

16 nét

HÁN VIỆT: PHÒNG GIÂN

HSK 2

Phó từ

#026

非常  
fēi cháng

rất

今天天气非常好。  
Jīntiān tiānqì fēicháng hǎo.  
Thời tiết hôm nay cực kỳ tốt.

26 nét

HÁN VIỆT: PHI THƯỜNG

HSK 2

Danh từ

#027

服务员  
fú wù yuán

bồi bàn

服务员，请点菜。  
Fúwùyuán, qǐng diǎncài.  
Phục vụ ơi, cho mình gọi món.

35 nét

HÁN VIỆT: PHỤC VỤ VIÊN



HSK 2

Tính từ

#028

高

gāo

cao

这座山很高。  
Zhè zuò shān hěn gāo.  
Ngọn núi này rất cao.

14 nét

HÁN VIỆT: CAO

HSK 2

Động từ

#029

告诉

gào su

nói

请告诉我你的名字。  
Qǐng gào su wǒ nǐ de míng zì.  
Xin hãy nói cho tôi biết tên của bạn.

21 nét

HÁN VIỆT: CÁO TỐ

HSK 2

Danh từ

#030

哥哥

gē ge

anh trai

我哥哥是医生。  
Wǒ gē ge shì yī shēng.  
Anh trai tôi là bác sĩ.

26 nét

HÁN VIỆT: CA CA

HSK 2

Giới từ

#031

给

gěi

cho

请给我一杯水。  
Qǐng gěi wǒ yì bēi shuǐ.  
Xin cho tôi một cốc nước.

8 nét

HÁN VIỆT: CẤP

HSK 2

Danh từ

#032

公共汽车

gōng gòng qì chē

xe buýt

我坐公共汽车去学校。  
Wǒ zuò gōng gòng qì chē qù xué xiào.  
Tôi đi xe buýt đến trường.

35 nét

HÁN VIỆT: CÔNG CỘNG KHÍ XA

HSK 2

Danh từ

#033

公斤

gōng jīn

kilôgam

我买了两公斤苹果。  
Wǒ mǎi le liǎng gōng jīn píng guǒ.  
Tôi đã mua hai cân (kg) táo.

22 nét

HÁN VIỆT: CÔNG CÂN

HSK 2

Danh từ

#034

公司

gōng sī

công ty

我在一家大公司工作。  
Wǒ zài yì jiā dà gōng sī gōng zuò.  
Tôi làm việc ở một công ty lớn.

27 nét

HÁN VIỆT: CÔNG TI

HSK 2

Tính từ

#035

贵

guì

Đắt

这件衣服太贵了。  
Zhè jiàn yī fú tài guì le.  
Bộ quần áo này đắt quá.

9 nét

HÁN VIỆT: QUÝ

HSK 2

Phó từ

#036

还

hái

Vẫn

他还在睡觉。  
Tā hái zài shuì jiào.  
Anh ấy vẫn đang ngủ.

12 nét

HÁN VIỆT: HOÀN



HSK 2

Danh từ

#037

孩子

**hái zi**

đứa trẻ

孩子们在公园里玩。  
Háizimen zài gōngyuán lǐ wán.  
Bọn trẻ đang chơi trong công viên.

19 nét

HÁN VIỆT: HẢI TỬ

HSK 2

Tính từ

#038

好吃

**hǎo chī**

thơm ngon

妈妈做的菜很好吃。  
Māma zuò de cài hěn hǎochī.  
Món mẹ nấu rất ngon.

24 nét

HÁN VIỆT: HẢO CẬT

HSK 2

Danh từ

#039

号

**hào**

Không.

今天是十月一号。  
Jīntiān shí shí yuè yī hào.  
Hôm nay là ngày mùng 1 tháng 10.

13 nét

HÁN VIỆT: GÀO

HSK 2

Tính từ

#040

黑

**hēi**

màu đen

天黑了，快回家吧。  
Tiān hēi le, kuài huíjiā ba.  
Trời tối rồi, mau về nhà đi.

9 nét

HÁN VIỆT: HẮC

HSK 2

Tính từ

#041

红

**hóng**

màu đỏ

她穿了一件红色的苹果。  
Tā chuān le yí jiàn hóngsè de yǐfú.  
Cô ấy mặc một chiếc áo màu đỏ.

9 nét

HÁN VIỆT: HỒNG

HSK 2

Động từ

#042

欢迎

**huān yíng**

chào mừng

欢迎来到中国！  
Huānyíng lái dào Zhōngguó!  
Chào mừng đến với Trung Quốc!

17 nét

HÁN VIỆT: HOAN NGHÊNH

HSK 2

Động từ

#043

还

**huán**

Trả lại

我明天还你书。  
Wǒ míngtiān huán nǐ shū.  
Ngày mai tôi trả lại sách cho bạn.

12 nét

HÁN VIỆT: HOÀN

HSK 2

Động từ

#044

回答

**huí dá**

câu trả lời

请回答这个问题。  
Qǐng huídá zhè gè wèntí.  
Xin hãy trả lời câu hỏi này.

24 nét

HÁN VIỆT: HỒI ĐÁP

HSK 2

Danh từ

#045

机场

**jī chǎng**

sân bay

我们去机场接朋友。  
Wǒmen qù jīchǎng jiē péngyou.  
Chúng tôi đi sân bay đón bạn.

17 nét

HÁN VIỆT: CƠ TRƯỜNG



HSK 2

Danh từ

#046

**鸡蛋**  
jī dàn

trứng

早上我吃了一个鸡蛋。  
Zǎoshang wǒ chī le yí gè jīdàn.  
Buổi sáng tôi đã ăn một quả trứng gà.

20 nét

HÁN VIỆT: KÊ ĐÀN

HSK 2

Lượng từ

#047

**件**  
jiàn

chiếc, cái (áo, việc)

我买了一件衣服。  
Wǒ mǎi le yí jiàn yīfu.  
Tôi đã mua một chiếc áo.

13 nét

HÁN VIỆT: KIẾN

HSK 2

Danh từ

#048

**教室**  
jiào shì

lớp học

同学们都在教室里。  
Tóngxuémen dōu zài jiàoshì lǐ.  
Các bạn học đều ở trong phòng học.

22 nét

HÁN VIỆT: GIÁO THẤT

HSK 2

Danh từ

#049

**姐姐**  
jiě jie

chị gái

我姐姐很喜欢看书。  
Wǒ jiějie hěn xǐhuan kàn shū.  
Chị gái tôi rất thích đọc sách.

24 nét

HÁN VIỆT: TỠ TỠ

HSK 2

Động từ

#050

**介绍**  
jiè shào

Giới thiệu

我给你介绍一下。  
Wǒ gěi nǐ jièshào yíxià.  
Để tôi giới thiệu với bạn một chút.

22 nét

HÁN VIỆT: GIỚI THIỆU

HSK 2

Động từ

#051

**进**  
jìn

nhập, vào

请进, 请坐!  
Qǐng jìn, qǐng zuò!  
Mời vào, mời ngồi!

8 nét

HÁN VIỆT: TIẾN

HSK 2

Tính từ

#052

**近**  
jìn

gần

我家离学校很近。  
Wǒ jiā lí xuéxiào hěn jìn.  
Nhà tôi ở rất gần trường học.

12 nét

HÁN VIỆT: CẬN

HSK 2

Phó từ

#053

**就**  
jiù

thì, liền

我到家就打电话给你。  
Wǒ dào jiā jiù dǎ diànhuà gěi nǐ.  
Tôi về đến nhà là gọi điện cho bạn ngay.

12 nét

HÁN VIỆT: TỰU

HSK 2

Động từ

#054

**觉得**  
jué de

cảm thấy

我觉得今天有点儿冷。  
Wǒ juéde jīntiān yǒudiǎnr lěng.  
Tôi cảm thấy hôm nay hơi lạnh.

22 nét

HÁN VIỆT: GIÁO ĐẮC



HSK 2

Danh từ

#055

咖啡

kā fēi

cà phê

你想喝咖啡吗?  
Nǐ xiǎng hē kāfēi ma?  
Bạn muốn uống cà phê không?

22 nét

HÁN VIỆT: CÀ PHÊ

HSK 2

Động từ

#056

开始

kāi shǐ

bắt đầu

我们八点开始上课。  
Wǒmen bā diǎn kāishǐ shàngkè.  
Chúng ta 8 giờ bắt đầu vào học.

24 nét

HÁN VIỆT: KHAI THỦY

HSK 2

Danh từ

#057

考试

kǎo shì

kỳ thi

明天我们要考试。  
Míngtiān wǒmen yào kǎoshì.  
Ngày mai chúng tôi có bài thi.

26 nét

HÁN VIỆT: KHẢO THÍ

HSK 2

Phó từ

#058

可能

kě néng

có thể

明天可能会下雨。  
Míngtiān kěnéng huì xià yǔ.  
Ngày mai có thể sẽ mưa.

22 nét

HÁN VIỆT: KHẢ NĂNG

HSK 2

Trợ động từ

#059

可以

kě yǐ

có thể, được

我可以坐这里吗?  
Wǒ kěyǐ zuò zhèlǐ ma?  
Tôi có thể ngồi ở đây không?

22 nét

HÁN VIỆT: KHẢ ĐĨ

HSK 2

Danh từ

#060

课

kè

bài học, tiết học

今天我们学第一课。  
Jīntiān wǒmen xué dì yī kè.  
Hôm nay chúng ta học bài một.

13 nét

HÁN VIỆT: KHOÁ

HSK 2

Tính từ

#061

快

kuài

Nhanh

请走快一点儿。  
Qǐng zǒu kuài yídiǎnr.  
Xin hãy đi nhanh hơn một chút.

14 nét

HÁN VIỆT: KHOÁI

HSK 2

Tính từ

#062

快乐

kuài lè

vui vẻ, hạnh phúc

祝你生日快乐!  
Zhù nǐ shēng rì kuàilè!  
Chúc bạn sinh nhật vui vẻ!

22 nét

HÁN VIỆT: KHOÁI LẠC

HSK 2

Tính từ

#063

累

lèi

Mệt mỏi

今天我很累, 想早点儿睡觉。  
Jīntiān wǒ hěn lèi, xiǎng zǎo diǎnr shuìjiào.  
Hôm nay tôi rất mệt, muốn đi ngủ sớm một chút.

9 nét

HÁN VIỆT: LUY



HSK 2

Giải từ

#064

离

lí

cách (khoảng cách)

学校离我家不远。

Xuéxiào lí wǒ jiā bù yuǎn.

Trường học cách nhà tôi không xa.

14 nét

HÁN VIỆT: LY

HSK 2

Số từ

#065

两

liǎng

hai

我有两个苹果。

Wǒ yǒu liǎng gè píngguǒ.

Tôi có hai quả táo.

13 nét

HÁN VIỆT: LƯƠNG

HSK 2

Danh từ

#066

路

lù

đường

这条路很宽。

Zhè tiáo lù hěn kuān.

Con đường này rất rộng.

13 nét

HÁN VIỆT: LỘ

HSK 2

Động từ

#067

旅游

lǚ yóu

du lịch

我们打算去中国旅游。

Wǒmen dǎsuan qù Zhōngguó lǚyóu.

Chúng tôi dự định đi Trung Quốc du lịch.

28 nét

HÁN VIỆT: LỮ DU

HSK 2

Động từ

#068

卖

mài

bán

这家店卖新鲜水果。

Zhè jiā diàn mài xīnxiān shuǐguǒ.

Cửa hàng này bán hoa quả tươi.

13 nét

HÁN VIỆT: MẠI

HSK 2

Tính từ

#069

慢

màn

chậm

请说慢一点儿。

Qǐng shuō màn yìdiǎnr.

Xin vui lòng nói chậm lại một chút.

11 nét

HÁN VIỆT: MẠN

HSK 2

Tính từ

#070

忙

máng

bận rộn

你最近忙吗？

Nǐ zuìjìn máng ma?

Dạo này bạn bận không?

10 nét

HÁN VIỆT: MANG

HSK 2

Đại từ

#071

每

měi

mỗi

我每天都学汉语。

Wǒ měi tiān dōu xué Hànyǔ.

Mỗi ngày tôi đều học tiếng Trung.

13 nét

HÁN VIỆT: MỖI

HSK 2

Danh từ

#072

妹妹

mèi mei

em gái

我妹妹今年十岁。

Wǒ mèimei jīnnián shí suì.

Em gái tôi năm nay mười tuổi.

20 nét

HÁN VIỆT: MUỘI MUỘI



HSK 2

Danh từ

#073

门

mén

cửa

请开门。

Qǐng kāi mén.

Xin vui lòng mở cửa.

10 nét

HÁN VIỆT: MÔN

HSK 2

Danh từ

#074

男人

nán rén

người đàn ông

那个男人是我的老师。

Nà gè nán rén shì wǒ de lǎoshī.

Người đàn ông đó là thầy giáo của tôi.

22 nét

HÁN VIỆT: NAM NHÂN

HSK 2

Đại từ

#075

您

nín

ngài, ông, bà (xưng hô lịch sự)

老师，您好！

Lǎoshī, nín hǎo!

Em chào thầy/cô ạ!

14 nét

HÁN VIỆT: NÂM

HSK 2

Danh từ

#076

牛奶

niú nǎi

sữa tươi

早上我喝了一杯牛奶。

Zǎoshang wǒ hē le yì bēi niú nǎi.

Buổi sáng tôi uống một cốc sữa tươi.

22 nét

HÁN VIỆT: NGƯU NÃI

HSK 2

Danh từ

#077

女人

nǚ rén

người phụ nữ

那位女人很漂亮。

Nà wèi nǚ rén hěn piàoliang.

Người phụ nữ kia rất đẹp.

19 nét

HÁN VIỆT: NỮ NHÂN

HSK 2

Danh từ

#078

旁边

páng biān

bên cạnh

我家旁边有一个超市。

Wǒ jiā pángbiān yǒu yí gè chāoshì.

Bên cạnh nhà tôi có một siêu thị.

19 nét

HÁN VIỆT: BÀNG BIÊN

HSK 2

Động từ

#079

跑步

pǎo bù

chạy bộ

我喜欢早上去跑步。

Wǒ xǐhuan zǎoshang qù pǎobù.

Tôi thích đi chạy bộ vào buổi sáng.

23 nét

HÁN VIỆT: BẢO BỘ

HSK 2

Tính từ

#080

便宜

pián yi

giá rẻ

这里的苹果很便宜。

Zhèlǐ de píngguǒ hěn piányi.

Táo ở đây rất rẻ.

21 nét

HÁN VIỆT: TIỆN NGHỊ

HSK 2

Danh từ

#081

票

piào

vé

我买了两张电影票。

Wǒ mǎi le liǎng zhāng diànyǐng piào.

Tôi đã mua hai vé xem phim.

8 nét

HÁN VIỆT: PHIẾU



HSK 2

Danh từ

#082

妻子  
qī zi

vợ

他的妻子是医生。  
Tā de qīzi shì yīshēng.  
Vợ của anh ấy là bác sĩ.

23 nét

HÁN VIỆT: THÊ TỬ

HSK 2

Động từ

#083

起床  
qǐ chuáng

thức dậy

我早上六点起床。  
Wǒ zǎoshang liù diǎn qǐchuáng.  
Tôi thức dậy lúc 6 giờ sáng.

23 nét

HÁN VIỆT: KHỞI SÀNG

HSK 2

Số từ

#084

千  
qiān

ngàn

这个手机一千块。  
Zhè gè shǒujī yì qiān kuài.  
Chiếc điện thoại này một nghìn tệ.

8 nét

HÁN VIỆT: THIÊN

HSK 2

Tính từ

#085

晴  
qíng

nắng, trời quang

今天是晴天。  
Jīntiān shì qíngtiān.  
Hôm nay là một ngày nắng đẹp.

14 nét

HÁN VIỆT: TÌNH

HSK 2

Danh từ

#086

去年  
qù nián

năm ngoái

我去年去了北京。  
Wǒ qùnián qù le Běijīng.  
Năm ngoái tôi đã đi Bắc Kinh.

19 nét

HÁN VIỆT: KHỬ NIÊN

HSK 2

Giới từ

#087

让  
ràng

cho phép, để

让我看一下。  
Ràng wǒ kàn yíxià.  
Để tôi xem một chút.

12 nét

HÁN VIỆT: NHƯỢNG

HSK 2

Động từ

#088

上班  
shàng bān

đi làm

我每天八点去上班。  
Wǒ měi tiān bā diǎn qù shàngbān.  
Mỗi ngày 8 giờ tôi đi làm.

20 nét

HÁN VIỆT: THƯỜNG BÀN

HSK 2

Danh từ

#089

身体  
shēn tǐ

cơ thể, sức khỏe

祝你身体健康!  
Zhù nǐ shēntǐ jiànkāng!  
Chúc bạn dồi dào sức khỏe!

20 nét

HÁN VIỆT: THÂN THỂ

HSK 2

Động từ

#090

生病  
shēng bìng

bị bệnh

我生病了，不能去学校。  
Wǒ shēngbìng le, bù néng qù xuéxiào.  
Tôi bị ốm rồi, không thể đến trường.

18 nét

HÁN VIỆT: SINH BỆNH



HSK 2

Danh từ

#091

**生日**  
shēng rì

sinh nhật

今天是我的生日。  
Jīntiān shì wǒ de shēngrì.  
Hôm nay là sinh nhật của tôi.

21 nét

HÁN VIỆT: SINH NHẬT

HSK 2

Danh từ

#092

**时间**  
shí jiān

thời gian

我没有时间去买东西。  
Wǒ méiyǒu shíjiān qù mǎi dōngxī.  
Tôi không có thời gian đi mua đồ.

22 nét

HÁN VIỆT: THỜI GIAN

HSK 2

Danh từ

#093

**事情**  
shì qing

việc, sự việc

今天有很多事情要做。  
Jīntiān yǒu hěn duō shìqing yào zuò.  
Hôm nay có rất nhiều việc phải làm.

19 nét

HÁN VIỆT: SỰ TÌNH

HSK 2

Danh từ

#094

**手表**  
shǒu biǎo

đồng hồ đeo tay

这块手表很漂亮。  
Zhè kuài shǒubiǎo hěn piàoliang.  
Chiếc đồng hồ đeo tay này rất đẹp.

25 nét

HÁN VIỆT: THỦ BIỂU

HSK 2

Danh từ

#095

**手机**  
shǒu jī

điện thoại di động

我的手机在桌子上。  
Wǒ de shǒujī zài zhuōzi shàng.  
Điện thoại của tôi ở trên bàn.

22 nét

HÁN VIỆT: THỦ CƠ

HSK 2

Động từ

#096

**送**  
sòng

tặng, tiễn

我送你一本书。  
Wǒ sòng nǐ yì běn shū.  
Tôi tặng bạn một cuốn sách.

11 nét

HÁN VIỆT: TỔNG

HSK 2

Liên từ

#097

**所以**  
suǒ yǐ

Vì vậy

因为下雨，所以我们没去。  
Yīnwèi xià yǔ, suǒyǐ wǒmen méi qù.  
Bởi vì trời mưa nên chúng tôi không đi.

19 nét

HÁN VIỆT: SỞ DĨ

HSK 2

Đại từ

#098

**它**  
tā

nó

这是一只小猫，它很可爱。  
Zhè shì yì zhī xiǎomāo, tā hěn kě'ài.  
Đây là một chú mèo con, nó rất đáng yêu.

13 nét

HÁN VIỆT: THA

HSK 2

Động từ

#099

**踢**  
tī

đá (bóng)

我们下午去踢足球。  
Wǒmen xiàwǔ qù tī zúqiú.  
Buổi chiều chúng tôi đi đá bóng.

8 nét

HÁN VIỆT: THÍCH



HSK 2

Danh từ

#100

题

tí

câu hỏi, đề bài

这道题很简单。

Zhè dào tí hěn jiǎn dān.

Câu hỏi này rất đơn giản.

12 nét

HÁN VIỆT: ĐỀ

HSK 2

Động từ

#101

跳舞

tiào wǔ

kiêu vũ, nhảy múa

妹妹非常喜欢跳舞。

Mèimei fēicháng xǐhuan tiàowǔ.

Em gái rất thích nhảy múa.

22 nét

HÁN VIỆT: KHIÊU VŨ

HSK 2

Danh từ

#102

外

wài

bên ngoài

外面下雨了。

Wàimiàn xià yǔ le.

Bên ngoài trời mưa rồi.

8 nét

HÁN VIỆT: NGOẠI

HSK 2

Động từ

#103

完

wán

xong, hoàn thành

我做完作业了。

Wǒ zuò wán zuòyè le.

Tôi làm xong bài tập về nhà rồi.

8 nét

HÁN VIỆT: HOÀN

HSK 2

Động từ

#104

玩

wán

chơi

周末我们去公园玩。

Zhōumò wǒmen qù gōngyuán wán.

Cuối tuần chúng tôi đi công viên chơi.

14 nét

HÁN VIỆT: NGOẠN

HSK 2

Danh từ

#105

晚上

wǎn shàng

buổi tối, đêm

今天晚上我看电影。

Jīntiān wǎnshàng wǒ kàn diànyǐng.

Tối nay tôi xem phim.

17 nét

HÁN VIỆT: VẮN THƯỜNG

HSK 2

Giới từ

#106

为

wèi

vi, cho

这是为你买的礼物。

Zhè shì wèi nǐ mǎi de lǐwù.

Đây là món quà mua cho bạn.

14 nét

HÁN VIỆT: VI

HSK 2

Động từ

#107

问

wèn

hỏi

我可以问你一个问题吗？

Wǒ kěyǐ wèn nǐ yí gè wèntí ma?

Tôi có thể hỏi bạn một câu hỏi không?

9 nét

HÁN VIỆT: VẤN

HSK 2

Danh từ

#108

问题

wèn tí

câu hỏi, vấn đề

没问题，包在我身上。

Méi wèntí, bāo zài wǒ shēnshàng.

Không vấn đề gì, cứ để tôi.

21 nét

HÁN VIỆT: VẤN ĐỀ



HSK 2

Danh từ

#109

西瓜  
xī guā

dưa hấu

夏天吃西瓜很舒服。  
Xiàtiān chī xīguā hěn shūfu.  
Mùa hè ăn dưa hấu rất dễ chịu.

24 nét

HÁN VIỆT : TÂY QUA

HSK 2

Động từ

#110

希望  
xī wàng

hy vọng

我希望天天快乐。  
Wǒ xīwàng tiāntiān kuàilè.  
Tôi hy vọng ngày nào cũng vui vẻ.

24 nét

HÁN VIỆT : HY VỌNG

HSK 2

Động từ

#111

洗  
xǐ

rửa, giặt

吃饭前要洗手。  
Chīfàn qián yào xǐshǒu.  
Trước khi ăn cơm phải rửa tay.

12 nét

HÁN VIỆT : TẨY

HSK 2

Giới từ

#112

向  
xiàng

hướng tới, về phía

请向前走。  
Qǐng xiàng qián zǒu.  
Xin hãy đi về phía trước.

11 nét

HÁN VIỆT : HƯỚNG

HSK 2

Danh từ

#113

小时  
xiǎo shí

tiếng đồng hồ

我学了一个小时汉语。  
Wǒ xué le yí gè xiǎoshí Hànyǔ.  
Tôi đã học tiếng Trung một tiếng đồng hồ.

27 nét

HÁN VIỆT : TIỂU THỜI

HSK 2

Động từ

#114

笑  
xiào

cười

他笑着对我说你好。  
Tā xiào zhe duì wǒ shuō nǐ hǎo.  
Anh ấy mỉm cười nói chào tôi.

13 nét

HÁN VIỆT : TIỂU

HSK 2

Tính từ

#115

新  
xīn

mới

这是我的新书。  
Zhè shì wǒ de xīn shū.  
Đây là cuốn sách mới của tôi.

14 nét

HÁN VIỆT : TÂN

HSK 2

Động từ

#116

姓  
xìng

mang họ

请问您贵姓？  
Qǐngwèn nín guìxìng?  
Xin hỏi ngài mang họ gì?

8 nét

HÁN VIỆT : TÍNH

HSK 2

Động từ

#117

休息  
xiū xi

nghỉ ngơi

累了就休息一会儿吧。  
Lèi le jiù xiūxi yíhuìr ba.  
Mệt rồi thì nghỉ ngơi một chút đi.

25 nét

HÁN VIỆT : HƯU TỨC



HSK 2

Danh từ

#118

雪

xuě

tuyết

外面下雪了。  
Wàimiàn xià xuě le.  
Bên ngoài tuyết rơi rồi.

9 nét

HÁN VIỆT: TUYẾT

HSK 2

Danh từ

#119

颜色

yán sè

Màu sắc

你喜欢什么颜色?  
Nǐ xǐhuan shénme yánsè?  
Bạn thích màu sắc gì?

21 nét

HÁN VIỆT: NHAN SẮC

HSK 2

Danh từ

#120

眼睛

yǎn jīng

mắt

她的眼睛很大。  
Tā de yǎnjīng hěn dà.  
Đôi mắt của cô ấy rất to.

20 nét

HÁN VIỆT: NHẮN TÌNH

HSK 2

Danh từ

#121

羊肉

yáng ròu

thịt cừu

我不喜欢吃羊肉。  
Wǒ bù xǐhuan chī yáng ròu.  
Tôi không thích ăn thịt cừu.

23 nét

HÁN VIỆT: DƯƠNG NHỤC

HSK 2

Danh từ

#122

药

yào

thuốc

记得吃药。  
Jìde chī yào.  
Nhớ uống thuốc nhé.

13 nét

HÁN VIỆT: DƯỢC

HSK 2

Động từ

#123

要

yào

muốn, cần

我要买一个苹果。  
Wǒ yào mǎi yí gè píngguǒ.  
Tôi muốn mua một quả táo.

13 nét

HÁN VIỆT: YÊU

HSK 2

Phó từ

#124

也

yě

cũng

我也喜欢看书。  
Wǒ yě xǐhuan kàn shū.  
Tôi cũng thích đọc sách.

9 nét

HÁN VIỆT: DÃ

HSK 2

Phó từ

#125

已经

yǐ jīng

Đã rồi

我已经下班了。  
Wǒ yǐjīng xiàbān le.  
Tôi đã tan làm rồi.

25 nét

HÁN VIỆT: DĨ KINH

HSK 2

Phó từ

#126

一起

yì qǐ

cùng với nhau

我们一起去吃饭吧。  
Wǒmen yìqǐ qù chīfàn ba.  
Chúng mình cùng đi ăn cơm đi.

24 nét

HÁN VIỆT: NHẤT KHÔI



HSK 2

Danh từ

#127

意思  
yì si

ý nghĩa

这个词是什么意思?  
Zhè gè cí shì shénme yìsi?  
Từ này có nghĩa là gì?

20 nét

HÁN VIỆT: Ý TƯ

HSK 2

Tính từ

#128

阴  
yīn

u ám, nhiều mây

今天天阴了。  
Jīntiān tiān yīn le.  
Hôm nay trời âm u nhiều mây rồi.

9 nét

HÁN VIỆT: ÂM

HSK 2

Liên từ

#129

因为  
yīn wèi

bởi vì

因为生病，他没去学校。  
Yīn wèi shēngbìng, tā méi qù xuéxiào.  
Bởi vì bị ốm nên anh ấy không đến trường.

23 nét

HÁN VIỆT: NHÂN VÌ

HSK 2

Động từ

#130

游泳  
yóu yǒng

bơi lội

我夏天喜欢去游泳。  
Wǒ xiàtiān xǐhuan qù yóuyóǒng.  
Mùa hè tôi thích đi bơi.

25 nét

HÁN VIỆT: DU VỊNH

HSK 2

Danh từ

#131

右边  
yòu bian

bên phải

书在右边。  
Shū zài yòubian.  
Quyển sách ở bên phải.

18 nét

HÁN VIỆT: HỮU BIÊN

HSK 2

Danh từ

#132

鱼  
yú

cá

猫喜欢吃鱼。  
Māo xǐhuan chī yú.  
Mèo thích ăn cá.

14 nét

HÁN VIỆT: NGƯ

HSK 2

Lượng từ

#133

元  
yuán

đồng (đơn vị tiền tệ)

这个苹果三元一个。  
Zhè gè píngguǒ sān yuán yí gè.  
Quả táo này ba tệ một quả.

14 nét

HÁN VIỆT: NGUYÊN

HSK 2

Tính từ

#134

远  
yuǎn

xa

我家离学校很远。  
Wǒ jiā lí xuéxiào hěn yuǎn.  
Nhà tôi cách trường học rất xa.

9 nét

HÁN VIỆT: VIỄN

HSK 2

Động từ

#135

运动  
yùn dòng

thể thao, vận động

多做运动对身体好。  
Duō zuò yùndòng duì shēntǐ hǎo.  
Tập thể thao nhiều tốt cho sức khỏe.

25 nét

HÁN VIỆT: VẬN ĐỘNG



HSK 2

Phó từ

#136

再  
zài

lại, nữa

请再说一遍。  
Qǐng zài shuō yí biàn.  
Xin vui lòng nói lại một lần nữa.

11 nét

HÁN VIỆT: TÁI

HSK 2

Danh từ

#137

早上  
zǎo shang

buổi sáng

早上好！  
Zǎoshang hǎo!  
Chào buổi sáng!

16 nét

HÁN VIỆT: TẢO THƯỢNG

HSK 2

Lượng từ

#138

张  
zhāng

tờ, tấm (lượng từ)

我有一张纸。  
Wǒ yǒu yì zhāng zhǐ.  
Tôi có một tờ giấy.

14 nét

HÁN VIỆT: TRƯƠNG

HSK 2

Động từ

#139

长  
zhǎng

lớn lên, mọc

这个小孩子长得真快。  
Zhè gè xiǎoháizi zhǎng de zhēn kuài.  
Đứa trẻ này lớn nhanh thật.

10 nét

HÁN VIỆT: TRƯỞNG

HSK 2

Danh từ

#140

丈夫  
zhàng fu

chồng

她的丈夫在医院工作。  
Tā de zhàngfu zài yīyuàn gōngzuò.  
Chồng cô ấy làm việc ở bệnh viện.

21 nét

HÁN VIỆT: TRƯỢNG PHU

HSK 2

Động từ

#141

找  
zhǎo

tìm kiếm

你在找什么？  
Nǐ zài zhǎo shénme?  
Bạn đang tìm gì thế?

8 nét

HÁN VIỆT: TRẢO

HSK 2

Trợ từ

#142

着  
zhe

đang (trạng thái tiếp diễn)

门开着。  
Mén kāi zhe.  
Cửa đang mở.

9 nét

HÁN VIỆT: TRƯỚC

HSK 2

Phó từ

#143

真  
zhēn

thật là, rất

今天天气真好！  
Jīntiān tiānqì zhēn hǎo!  
Thời tiết hôm nay thật là tốt!

11 nét

HÁN VIỆT: CHÂN

HSK 2

Phó từ

#144

正在  
zhèng zài

đang (hành động tiếp diễn)

我正在看书。  
Wǒ zhèngzài kàn shū.  
Tôi đang đọc sách.

21 nét

HÁN VIỆT: CHÍNH TẠI



HSK 2

Động từ

#145

知道

zhī dào

biết

我知道答案。  
Wǒ zhīdào dá'àn.  
Tôi biết đáp án.

22 nét

HÁN VIỆT: TRI ĐẠO

HSK 2

Động từ

#146

准备

zhǔn bèi

chuẩn bị

我们准备去游泳。  
Wǒmen zhǔnbèi qù yóuyóǒng.  
Chúng tôi chuẩn bị đi bơi.

26 nét

HÁN VIỆT: CHUẨN BỊ

HSK 2

Danh từ

#147

自行车

zì xíng chē

xe đạp

我骑自行车去学校。  
Wǒ qí zìxíngchē qù xuéxiào.  
Tôi đi xe đạp đến trường.

31 nét

HÁN VIỆT: TỰ HÀNH XA

HSK 2

Động từ

#148

走

zǒu

đi, đi bộ

我们走路去。  
Wǒmen zǒu lù qù ba.  
Chúng mình đi bộ đi nhé.

12 nét

HÁN VIỆT: TÁO

HSK 2

Phó từ

#149

最

zuì

nhất

我最喜欢吃苹果。  
Wǒ zuì xǐhuan chī píngguǒ.  
Tôi thích ăn táo nhất.

14 nét

HÁN VIỆT: TỐI

HSK 2

Danh từ

#150

左边

zuǒ bian

bên trái

我的左边是小明。  
Wǒ de zuǒbian shì Xiǎomíng.  
Bên trái của tôi là Tiểu Minh.

17 nét

HÁN VIỆT: TẢ BIÊN

HSK 2

Danh từ

#151

左

zuǒ

trái

请向左转。  
Qǐng xiàng zuǒ zhuǎn.  
Xin vui lòng rẽ trái.

8 nét

HÁN VIỆT: TẢ

CHÚC MỪNG BẠN ĐÃ HOÀN THÀNH TOÀN BỘ 151 TỪ HSK 2!

☐ Đã đọc thuộc lòng 100% phiên âm Pinyin

☐ Đã nhớ trọn vẹn âm Hán Việt để hiểu gốc từ

☐ Đã quét mã QR nghe giọng đọc chuẩn Bắc Kinh

☐ Đã thi thử trực tuyến đạt điểm mục tiêu

Sẵn sàng tiến tới HSK 3!

Học & Thi Thử HSK Miễn Phí Tại: <https://foxhsk.com>

Trang 19 / 20

# LỘ TRÌNH CHINH PHỤC HÁN NGỮ FOXHSK

Đồng hành cùng hàng vạn học viên Việt Nam bứt phá chứng chỉ HSK & HSKK với phương pháp học tập cá nhân hóa chuẩn thể hệ mới.

## BẬC SƠ CẤP

### HSK 1 – 2 – 3

Xây dựng nền tảng phát âm chuẩn Bắc Kinh, nắm chắc bộ thủ, cấu trúc ngữ pháp cơ bản và phản xạ giao tiếp đời sống thường nhật.

## BẬC TRUNG CẤP

### HSK 4 – 5

Mở rộng 1.200 - 2.500 từ vựng thực chiến, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu chuyên sâu, chinh phục học bổng du học toàn phần Trung Quốc.

## BẬC CAO CẤP

### HSK 6 & HSK 7-9

Làm chủ văn phong học thuật, thương mại và dịch thuật song ngữ. Đạt ngưỡng ngôn ngữ tinh thông như người bản xứ.



#### Phòng Thi Thử HSK Trực Tuyến

Bộ đề thi thật có bấm giờ, chấm điểm tự động & giải thích chi tiết



#### Học Từ Vựng Thông Minh SRS

Thuật toán ghi nhớ ngắt quãng tối ưu theo đường cong quên lãng



#### Tập Viết Chữ Hán Động Chuẩn Nét

Mô phỏng thứ tự nét bút chuẩn giáo khoa kèm quy tắc bút thuận



#### Trợ Lý AI Cáo Foxi 24/7

Giải đáp ngữ pháp, dịch song ngữ và chỉnh sửa lỗi sai bài thi

## Tham Gia Hệ Sinh Thái Học Tập FoxHSK

Truy cập website chính thức để thi thử đề HSK miễn phí, tra cứu hơn 11.000 từ vựng và tải trọn bộ tài liệu học tập độc quyền.

[TRUY CẬP FOXHSK.COM →](https://foxhsk.com)

